

Số : 151 QĐ/GRE-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

“Về việc phê duyệt giá bán nhà ở xã hội sau thuê của Dự án Khu chung cư Nhà ở xã hội KCN Hòa Khánh giai đoạn 2 – Block B1-B1A”

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC XANH SÀI GÒN THUẬN PHƯỚC

- Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước;
- Căn cứ Tờ trình số: 256/TT-GRE ngày 16/9/2026 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước về việc phê duyệt giá bán nhà ở xã hội sau thuê của Dự án Khu chung cư Nhà ở xã hội KCN Hòa Khánh giai đoạn 2;
- Căn cứ Kết quả xin ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị về việc Thông qua Tờ trình số 256/TT-GRE ngày 16/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội sau thuê của dự án Khu chung cư Nhà ở xã hội KCN Hòa Khánh giai đoạn 2 với các nội dung sau.

- Tên dự án: Khu chung cư Nhà ở xã hội khu công nghiệp Hoà Khánh
- Địa điểm: Vệt kẹp đường ĐT 602 và đường số 4 KCN Hoà Khánh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (trước là phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng).
- Quy mô dự án giai đoạn 2: Gồm 02 khối B1, B1A
- Trong đó:
 - + Diện tích sàn sử dụng nhà ở xã hội: 16.999,16 m² tương ứng 448 căn hộ (Bán xã hội: 13.465,16 m² với 338 căn hộ; Thuê xã hội: 3.534,0 m² với 110 căn hộ).
 - + Diện tích sàn sử dụng nhà ở thương mại: 833.31 m² tương ứng 12 căn hộ.
- Đơn giá bán nhà ở xã hội sau thuê thuộc dự án Khu chung cư Nhà ở xã hội KCN Hòa Khánh giai đoạn 2 sau thẩm tra được xác định chi tiết như sau:



STT	Căn hộ	Tòa	Đơn giá bán sau thuế (đồng/m ²) (GxH2)
1	1003	B1A	11.554.141
2	1004	B1	11.554.141
3	1015	B1	11.554.140
4	1012	B1A	11.554.140
5	1111	B1	11.554.140
6	1008	B1	11.554.141
7	12A11	B1	11.554.140
8	1212A	B1	11.554.140
9	1012A	B1A	11.554.140
10	1112	B1A	11.554.140
11	1111	B1A	11.554.140
12	1007	B1	11.554.140
13	1102	B1	11.554.141
14	12A12A	B1	11.554.140
15	12A12	B1	11.554.140
16	1215	B1A	11.554.140
17	1415	B1	11.554.140
18	1002	B1	11.554.141
19	1002	B1A	11.554.141
20	1408	B1A	11.554.141
21	1115	B1	11.554.140
22	1205	B1A	11.554.141
23	1215	B1	11.554.140
24	1003	B1	11.554.141
25	1408	B1	11.554.141
26	12A12A	B1A	11.554.140
27	1112	B1	11.554.140
28	1012	B1	11.554.140

STT	Căn hộ	Tòa	Đơn giá bán sau thuế (đồng/m ²) (GxH2)
29	1212A	B1A	11.554.140
30	1212	B1A	11.554.140
31	1412	B1	11.554.140
32	1202	B1A	11.525.260
33	1411	B1A	11.525.260
34	1011	B1A	11.525.260
35	1016	B1	11.496.380
36	1004	B1A	11.496.380
37	1005	B1	11.496.380
38	1011	B1	11.496.380
39	1104	B1	11.467.500
40	1203	B1A	11.467.500
41	1104	B1A	11.467.500
42	1205	B1	11.467.500
43	1105	B1	11.467.500
44	12A04	B1A	11.438.619
45	1405	B1A	11.438.619
46	1012A	B1	11.438.619
47	1208	B1A	11.380.859
48	1015	B1A	11.380.859
49	1115	B1A	11.351.979
50	12A11	B1A	11.351.979
51	1204	B1	11.351.979
52	12A02	B1	11.351.979
53	1216	B1A	11.351.979
54	1416	B1A	11.351.979
55	1208	B1	11.351.979
56	1216	B1	11.351.979

STT	Căn hộ	Tòa	Đơn giá bán sau thuế (đồng/m ²) (G _{XH2})
57	1402	B1	11.351.979
58	12A15	B1	11.351.979
59	1407	B1	11.351.979
60	1212	B1	11.351.979
61	12A16	B1	11.351.979
62	1402	B1A	11.351.979
63	1405	B1	11.351.979
64	12A15	B1A	11.351.979
65	12A08	B1A	11.351.979
66	12A02	B1A	11.351.979
67	1404	B1A	11.351.979
68	1403	B1A	11.351.979
69	12A05	B1A	11.351.979
70	12A08	B1	11.351.979
71	1412A	B1A	11.351.979
72	12A16	B1A	11.351.979
73	1416	B1	11.351.979
74	1403	B1	11.149.817
75	1404	B1	11.149.817
76	12A07	B1A	11.149.817
77	1407	B1A	11.149.817
78	12A04	B1	11.149.817
79	12A03	B1A	11.149.817
80	1204	B1A	11.149.817
81	1207	B1A	11.149.817
82	1116	B1	11.149.817
83	1411	B1	11.149.817

STT	Căn hộ	Tòa	Đơn giá bán sau thuế (đồng/m ²) (G _{XH2})
84	1005	B1A	11.149.817
85	1412A	B1	11.149.817
86	1107	B1A	11.149.817
87	12A12	B1A	11.149.817
88	1203	B1	11.149.817
89	1108	B1	11.149.817
90	1202	B1	11.149.817
91	1107	B1	11.149.817
92	1207	B1	11.149.817
93	1105	B1A	11.149.817
94	1116	B1A	11.149.817
95	1211	B1A	11.149.817
96	12A07	B1	11.149.817
97	1016	B1A	11.149.817
98	1008	B1A	11.149.817
99	1103	B1A	11.149.817
100	1102	B1A	11.149.817
101	12A05	B1	11.149.817
102	1211	B1	11.178.697
103	1103	B1	11.092.056
104	1112A	B1	11.120.936
105	12A03	B1	11.323.098
106	1007	B1A	11.149.817
107	1112A	B1A	11.554.140
108	1108	B1A	10.803.253
109	1412	B1A	11.323.098
110	1415	B1A	11.554.140

Giá bán đã bao gồm lợi nhuận và thuế GTGT 5%, chưa bao gồm phí bảo trì.

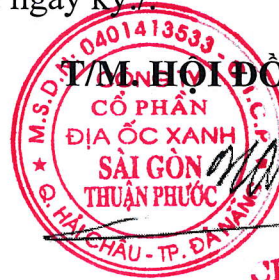
Điều 2. Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng ban chức năng tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu:HCNS, HĐQT.



CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Tuấn Dương

